

Đối với những học sinh tốt nghiệp được điều đi sản xuất, nếu được phân công làm việc gì thì trả lương theo việc ấy và hưởng các chế độ khác theo quy định chung của Nhà nước.

5. Trong việc đưa những người đi lao động nâng cao tay nghề ở các nước xã hội chủ nghĩa trong thời gian tới, cần chọn trong số công nhân, nhân viên đã có trong biên chế Nhà nước có đủ tiêu chuẩn để đưa đi đào tạo, bồi dưỡng thành những công nhân kỹ thuật lành nghề. Các Bộ, Tổng cục và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hàng năm cần có kế hoạch cụ thể chọn những công nhân, nhân viên trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp có đủ tiêu chuẩn để đưa vào các trường đào tạo, bồi dưỡng thành những cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân lành nghề để phục vụ trực tiếp cho kinh doanh, sản xuất của ngành và địa phương.

Căn cứ chỉ thị này, các đồng chí bộ trưởng, tổng cục trưởng, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải xem xét lại biên chế của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và có kế hoạch cụ thể để thực hiện, nhất là phải tập trung sức chỉ đạo công tác tiêu chuẩn hóa cán bộ, nhân viên Nhà nước và xây dựng định mức biên chế của ngành và địa phương để xây dựng đề án trình Hội đồng Chính phủ xem xét ban hành.

Ban tổ chức của Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi chặt chẽ việc thực hiện chỉ thị này, thường xuyên báo cáo tình hình thực hiện và các vấn đề cần giải quyết lên Thủ tướng Chính phủ.

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 1980

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó thủ tướng

TÓ HỮU

KHOA HỌC - KỸ THUẬT

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Chính phủ số 131-CP ngày 29-4-1980 về việc công nhận chức vụ khoa học (đợt I).

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ quyết định số 162-CP ngày 11-9-1976 của Hội đồng Chính phủ về hệ thống chức vụ khoa học và tiêu chuẩn các chức vụ khoa học trong lĩnh vực công tác giảng dạy đại học và công tác nghiên cứu khoa học;

09673290

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.LawVienPhapDuc.com

Căn cứ quyết định số 271-CP ngày 1-10-1977 của Hội đồng Chính phủ về việc công nhận chức vụ giáo sư và phó giáo sư trong lĩnh vực giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học;

Theo đề nghị của các đồng chí bộ trưởng và thủ trưởng các ngành có trường đại học và viện nghiên cứu và của chủ tịch hội đồng xét duyệt trung ương,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay công nhận chức vụ khoa học giáo sư cho 83 cán bộ và phó giáo sư cho 347 cán bộ làm công tác giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học (có danh sách kèm theo).

Điều 2. — Các đồng chí bộ trưởng Phủ thủ tướng, bộ trưởng các Bộ có liên quan, chủ tịch hội đồng xét duyệt trung ương và những cán bộ có tên trong danh sách kèm theo, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 1980

T.M. Hội đồng Chính phủ
Thủ tướng Chính phủ
PHẠM VĂN ĐỒNG

DANH SÁCH

cán bộ được công nhận chức vụ khoa học.

(kèm theo quyết định số 131-CP ngày 29-4-1980)

A. CHỨC VỤ GIÁO SƯ

I. Liên ngành toán học, máy tính, điều khiển học và cơ học lý thuyết.

- | | |
|---------------------|---------------|
| 1. Đặng Đình Áng | Toán cơ |
| 2. Phan Đình Diệu | Toán lô gích |
| 3. Nguyễn Văn Đạo | Toán cơ |
| 4. Hoàng Xuân Sinh | Đại số |
| 5. Nguyễn Cảnh Toàn | Hình học |
| 6. Hoàng Tụy | Toán ứng dụng |
| 7. Nguyễn Ngọc Trân | Toán cơ. |

II. Liên ngành vật lý và thông tin liên lạc.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| 8. Dương Trọng Bái | Vật lý hạt nhân |
| 9. Vũ Đình Cự | Vật lý chất rắn |

10. Nguyễn Văn Hiệu
11. Nguyễn Đình Từ

Vật lý lý thuyết
Vật lý hạt nhân.

III. Liên ngành hóa học, công nghệ hóa học và công nghệ thực phẩm.

12. Nguyễn Thạc Cát
13. Phạm Đồng Điện
14. Nguyễn Đình Huệ
15. Chu Phạm Ngọc Sơn
16. Lê Văn Thời

Hóa phân tích
Hóa học
Hóa lý
Hóa lý
Hóa hữu cơ.

IV. Ngành sinh vật.

17. Phạm Hoàng Hộ
18. Đặng Ngọc Thanh
19. Đào Văn Tiến

Thực vật học
Động vật không xương sống
Động vật có xương sống.

V. Liên ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

20. Đỗ Ánh
21. Lê Văn Căn
22. Bùi Huy Đáp
23. Vũ Công Hậu
24. Đồng Sĩ Hiền
25. Đào Thế Tuấn
26. Trịnh Văn Thịnh
27. Lê Duy Thước
28. Thái Văn Trường
29. Võ Tông Xuân

Nông hóa thổ nhưỡng
Nông hóa thổ nhưỡng
Trồng trọt
Cây công nghiệp
Lâm nghiệp
Trồng trọt
Thú y
Phân vùng địa lý thổ nhưỡng
Sinh thái rừng
Trồng trọt lúa.

VI. Liên ngành xây dựng, thủy lợi và giao thông.

30. Nguyễn Văn Cung
31. Đặng Hữu
32. Nguyễn Văn Hường
33. Đỗ Quốc Sam

Thủy lợi
Đường ô-tô
Cơ học kết cấu công trình
Xây dựng dân dụng và công nghiệp.

VII. Liên ngành khoa học về trái đất.

34. Nguyễn Văn Chiền
35. Trần Kim Thạch

Địa chất
Địa chất.

VIII. Liên ngành y và dược học.

36. Vũ Triệu An
37. Nguyễn Tăng Ấm
38. Hoàng Đình Cầu
39. Nguyễn Trinh Cơ
40. Nguyễn Ngọc Doãn
41. Bùi Đại
42. Nguyễn Văn Đản
43. Từ Giấy
44. Đặng Đình Huấn

Sinh lý bệnh
Dịch tễ học
Phẫu thuật phổi
Ngoại khoa
Nội khoa tim mạch
Nội khoa truyền nhiễm
Dược liệu
Vệ sinh dinh dưỡng
Nội khoa thần kinh và tâm thần

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| 45. Nguyễn Thế Khánh | Nội khoa |
| 46. Phạm Khuê | Nội khoa |
| 47. Đỗ Tất Lợi | Dược liệu |
| 48. Nguyễn Thúc Mậu | Tổ chức chiến thuật quân y |
| 49. Nguyễn Vĩnh Niên | Dược khoa |
| 50. Hoàng Thủy Nguyên | Vi rút học |
| 51. Nguyễn Dương Quang | Ngoại khoa tổng hợp |
| 52. Phạm Khắc Quảng | Bệnh lao |
| 53. Nguyễn Sĩ Quốc | Phòng dịch |
| 54. Phạm Biểu Tâm | Ngoại khoa tổng hợp |
| 55. Nguyễn Thiện Thành | Sinh lý thần kinh cao cấp |
| 56. Đỗ Dương Thái | Ký sinh trùng |
| 57. Phạm Gia Triệu | Phẫu thuật thần kinh sọ não |
| 58. Nguyễn Tấn Gi Trọng | Sinh lý học |
| 59. Đặng Đức Trạch | Vi sinh vật y học |
| 60. Võ Văn Vinh | Nội khoa tiêu hóa |
| 61. Trương Công Trung | Ngoại khoa. |

IX. Liên ngành khoa học kinh tế.

- | | |
|-------------------------------|---------------------|
| 62. Vũ Văn Dung (Trần Phương) | Kinh tế học |
| 63. Mai Hữu Khuê | Kinh tế nông nghiệp |
| 64. Nguyễn Tấn Lập | Toán kinh tế |
| 65. Nguyễn Ngọc Minh | Kinh tế học |
| 66. Trần Linh Sơn | Tín dụng |
| 67. Đào Văn Tập | Kinh tế thế giới |
| 68. Đoàn Trọng Truyền | Quản lý kinh tế. |

X. Liên ngành khoa học xã hội.

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| 69. Nguyễn Công Bình | Sử học |
| 70. Nguyễn Tài Căn | Ngôn ngữ học |
| 71. Phạm Như Cương | Triết học |
| 72. Lê Khả Kế | Thuật ngữ khoa học |
| 73. Đinh Gia Khánh | Văn học dân gian |
| 74. Đặng Vũ Khiêu | Triết học |
| 75. Phan Huy Lê | Lịch sử cổ trung đại Việt |
| 76. Lưu Hữu Phước | Âm nhạc |
| 77. Trần Đức Sắc (Văn Tân) | Cổ sử |
| 78. Hà Văn Tấn | Khảo cổ |
| 79. Trần Đình Thọ | Hội họa |
| 80. Hồ Tôn Trinh | Văn học nước ngoài |
| 81. Hoàng Tuệ | Ngôn ngữ |
| 82. Lê Trí Viễn | Văn học Việt Nam |
| 83. Trần Quốc Vượng | Khảo cổ. |

(Tám mươi ba giáo sư)

B. PHÒ GIÁO SƯ

I. Liên ngành toán học, máy tính và điều khiển.

1. Nguyễn Văn Ba	Máy tính
2. Đào Huy Bích	Toán cơ
3. Phan Đức Chính	Giải tích hàm
4. Hoàng Chúng	Phương pháp giảng dạy toán
5. Đinh Nho Chương	Tô pô
6. Kim Cương	Lý thuyết xác suất
7. Nguyễn Đình Điện	Hình học
8. Tạ Văn Đĩnh	Phương pháp tính
9. Hoàng Hữu Đường	Phương trình vi phân
10. Lê Hữu Hạnh	Lý thuyết xác suất
11. Trần Văn Hạo	Đại số
12. Nguyễn Bá Hào	Máy tính
13. Trần Vinh Hiền	Lý thuyết xác suất
14. Phạm Văn Hoàn	Phương pháp giảng dạy toán
15. Nguyễn Thừa Hợp	Phương trình đạo hàm riêng
16. Nguyễn Xuân Hùng	Cơ lý thuyết
17. Nguyễn Lãm	Máy tính
18. Ngô Thúc Lanh	Đại số
19. Nguyễn Thúc Loan	Điều khiển học
20. Hoàng Hữu Như	Xác suất
21. Đoàn Quỳnh	Hình học vi phân
22. Phạm Hữu Sách	Đại số
23. Phạm Ngọc Thao	Phương trình đạo hàm riêng
24. Lại Đức Thịnh	Số học
25. Nguyễn Đình Trí	Phương trình vật lý toán
26. Bùi Tường	Cơ học
27. Nguyễn Bác Văn	Xác suất.

II. Liên ngành vật lý học và thông tin liên lạc.

28. Nguyễn An	Vật lý chất rắn
29. Phan Anh	Lý thuyết và thiết bị ăng-ten
30. Lương Duyên Bình	Vật lý đại cương
31. Nguyễn Xuân Chánh	Vật lý điện tử
32. Nguyễn Châu	Vật lý chất rắn
33. Cao Chi	Vật lý lý thuyết
34. Nguyễn Hữu Chí	Vật lý điện tử
35. Nguyễn Khang Cường	Vô tuyến điện
36. Đàm Trung Đôn	Vật lý chất rắn

37. Đào Vong Đức	Vật lý lý thuyết
38. Phạm Văn Dương	Mạch điện
39. Phạm Doãn Hân	Vật lý chất rắn
40. Phạm Duy Hiền	Vật lý hạt nhân
41. Lý Hòa	Vật lý quang phổ
42. Đinh Văn Hoàng	Vật lý quang phổ
43. Vũ Thanh Khiết	Vật lý thống kê
44. Trần Văn Khoa	Thông tin điện báo
45. Nguyễn Hữu Minh	Vật lý chất rắn
46. Nguyễn Văn Ngo	Kỹ thuật vô tuyến điện
47. Hoàng Ninh	Vô tuyến truyền hình
48. Trần Hữu Phát	Trường lượng tử
49. Dương Văn Phi	Cơ lượng tử
50. Nguyễn Nguyên Phong	Vật lý hạt nhân
51. Nguyễn Hoàng Phương	Vật lý lý thuyết
52. Hoàng Sước	Hữu tuyến điện
53. Nguyễn Hữu Tăng	Vật lý thống kê
54. Phan Văn Thích	Vật lý quang phổ
55. Hoàng Hữu Thư	Vật lý hạt nhân
56. Bùi Minh Tiêu	Cơ sở vô tuyến điện
57. Phạm Quý Tư	Vật lý lý thuyết
58. Trần Thúc Văn	Truyền sóng
59. Nguyễn Hữu Xi	Vật lý hạt nhân.

III. Liên ngành hóa học, công nghệ hóa học và công nghệ thực phẩm.

60. Trần Đức Ba	Máy lạnh
61. Bùi Văn Chén	Si-li-cát
62. Lê Chúc	Hóa vô cơ
63. Nguyễn Cương	Phương pháp giảng dạy hóa
64. Cẩm Thịnh Cường	Hóa phân tích
65. Kiều Dinh	Hóa vô cơ
66. Nguyễn Tinh Dung	Hóa phân tích
67. Trần Công Khanh	Hóa hữu cơ
68. Nguyễn Hữu Khôi	Hóa hữu cơ
69. Trịnh Xuân Khuê	Hóa lý
70. Trương Ngọc Liên	Hóa kỹ thuật
71. Hoàng Nhâm	Hóa vô cơ
72. Trần Văn Nhân	Hóa lý
73. Đặng Trần Phách	Hóa phân tích
74. Hồ Hữu Phương	Máy hóa chất
75. Nguyễn Ngọc Quang	Phương pháp giảng dạy hóa

76. Nguyễn Quý
77. Nguyễn Đình Soa
78. Phan Tổng Sơn
79. Trần Quốc Sơn
80. Đặng Như Tại
81. Hồ Sỹ Thoảng
82. Ngô Thị Thuận
83. Nguyễn Hòa Toàn
84. Nguyễn Minh Tuyên
85. Hoàng Trọng Yêm

- Hóa lý
Hóa vô cơ
Hóa hữu cơ
Hóa hữu cơ
Hóa hữu cơ
Hóa lý
Hóa hữu cơ
Hóa kỹ thuật
Máy hóa chất
Hóa hữu cơ.

IV. Ngành sinh học.

86. Thái Trần Bái
87. Nguyễn Tiến Bàn
88. Lê Doãn Diên
89. Nguyễn Lân Dũng
90. Trần Phước Đường
91. Nguyễn Đình Giậu
92. Nguyễn Như Hiền
93. Trần Bá Hoành
94. Phan Nguyên Hồng
95. Trịnh Bá Hữu
96. Nguyễn Đình Khoa
97. Trần Kiên
98. Lê Quang Long
99. Nguyễn Tài Lương
100. Phan Cự Nhân
101. Trần Xuân Nhĩ
102. Lê Văn Nhương
103. Võ Quý
104. Phạm Đình Thái
105. Phạm Quốc Thăng
106. Dương Đức Tiến
107. Lương Ngọc Toàn
108. Lê Xuân Tú
109. Đặng Văn Viện
110. Mai Đình Yên

- Động vật không xương sống
Thực vật học
Sinh hóa
Vi sinh vật học
Vi sinh vật học
Động vật có xương sống
Tế bào học
Phương pháp giảng dạy sinh vật
Thực vật học
Di truyền thực vật
Nhân chủng học
Động vật có xương sống
Sinh lý động vật
Sinh lý động vật
Di truyền động vật học
Sinh lý người và động vật
Vi sinh vật học
Động vật có xương sống
Sinh lý thực vật
Vi sinh vật học
Thực vật học
Phân loại thực vật
Lý sinh
Di truyền học
Động vật có xương sống.

V. Nông, lâm, ngư nghiệp.

111. Đường Hồng Dật
112. Lưu Trọng Hiếu

- Bảo vệ thực vật
Chăn nuôi - sinh lý gia súc

113. Ngô Văn Hoàng	Cây công nghiệp
114. Điền Văn Hưng	Chăn nuôi thú y
115. Cao Liêm	Thỏ nhưỡng
116. Lê Văn Liêm	Trồng dâu nuôi tằm
117. Trần Đình Miên	Giống gia súc
118. Trần Nhơn	Giống gia súc
119. Nguyễn Vĩnh Phước	Thú y
120. Nguyễn Hữu Quang	Công nghiệp chế biến gỗ
121. Đỗ Ngọc Quý	Cây công nghiệp
122. Nguyễn Văn Thanh	Côn trùng hại nông nghiệp
123. Trần Thế Thông	Kỹ thuật chăn nuôi
124. Nguyễn Văn Thường	Chăn nuôi gia súc
125. Ngô Nhật Tiến	Đất rừng
126. Trương Công Tín	Nông hóa thỏ nhưỡng
127. Nguyễn Hải Tuất	Thống kê và điều tra rừng
128. Dương Văn Vẽ	Công cụ về kỹ thuật đánh cá.

VI. Liên ngành cơ khí, luyện kim, năng lượng và động lực học.

129. Nguyễn Bình	Điện khí hóa xí nghiệp
130. Nguyễn Văn Bình	Ô-tô máy kéo
131. Nguyễn Ngọc Cần	Máy cắt kim loại
132. Lê Văn Chiêu	Cơ học vũ khí, khí tài
133. Hoàng Kim Cơ	Lò luyện kim
134. Nguyễn Giảng	Rèn dập
135. Đặng Vũ Giao	Công nghệ chế tạo máy
136. Nguyễn Cư Hải	Máy thủy lực
137. Vũ Giã Hanh	Máy điện
138. Hoàng Hữu Hiên	Cơ điện mỏ
139. Nguyễn Trọng Hiệp	Chi tiết máy
140. Huỳnh Văn Hoàng	Máy nâng chuyên
141. Nguyễn Văn Hồi	Máy làm đất
142. Trần Thị Nhị Hương	Chi tiết máy nông nghiệp
143. Nguyễn Bội Khuê	Nhà máy điện
144. Mai Kỷ	Luyện kim màu
145. Lê Văn Lai	Ô-tô máy kéo
146. Nguyễn Ngọc Lê	Chế tạo máy
147. Bùi Trọng Lựu	Sức bền vật liệu
148. Tạ Bá Miên	Kỹ thuật điện
149. Phùng Việt Ngự	Luyện kim màu
150. Cao Hồng Phong	Cơ dẹt
151. Trần Hồng Quân	Công nghệ chế tạo máy

152. Nguyễn Trọng Quế	Đo lường điện
153. Nguyễn Văn Tài	Thiết kế vũ khí, khí tài
154. Nguyễn Xuân Tài	Ô-tô máy kéo
155. Nguyễn Bình Thành	Kỹ thuật điện
156. Bùi Lê Thiện	Ô-tô máy kéo
157. Nguyễn Đức Thừa	Luyện kim đen
158. Nguyễn Tất Tiên	Ô-tô máy kéo
159. Hà Học Trạc	Hệ thống mạng điện
160. Nguyễn Anh Tuấn	Máy cắt kim loại
161. Trịnh Văn Tự	Dao cắt kim loại
162. Nguyễn An Vĩnh	Cơ khí chính xác
163. Nguyễn Văn Vượng	Sức bền vật liệu

VII. Liên ngành xây dựng, thủy lợi và giao thông.

164. Lê Quý An	Cơ học đất nền móng
165. Nguyễn Xuân Bảo	Kết cấu bê-tông cốt thép
166. Lê Thạc Cán	Thủy văn
167. Trần Ngọc Chấn	Thông gió, cấp nhiệt
168. Hà Huy Cương	Đường sân bay
169. Nguyễn Văn Đạt	Kết cấu công trình
170. Nguyễn Xuân Đăng	Thủy công
171. Đỗ Doãn Hải	Cầu
172. Nguyễn Sinh Huy	Thủy văn công trình
173. Nguyễn Mạnh Kiểm	Công trình bê tông
174. Đỗ Khang	Thủy công
175. Nguyễn Như Khuê	Thủy lực
176. Bùi Khương	Kết cấu cầu
177. Đào Khương	Thủy lợi
178. Thái Văn Lê	Thủy lợi
179. Nguyễn Xuân Mẫn	Nền đường ô-tô
180. Nguyễn Nghi	Kiến trúc
181. Phạm Hữu Phúc	Cầu
182. Nguyễn Nhật Quang	Công chính
183. Vũ Văn Tảo	Thủy lực
184. Hoàng Văn Tân	Cơ học đất nền móng
185. Trương Thao	Quy hoạch đô thị
186. Võ Văn Thảo	Xây dựng
187. Lê Văn Thường	Cầu đường
188. Phạm Văn Toàn	Đường ô-tô
189. Nguyễn Trám	Cầu hầm
190. Lều Thọ Trình	Cơ học kết cấu công trình

- | | |
|-------------------------|---------------|
| 191. Nguyễn Xuân Trường | Thủy công |
| 192. Trương Tùng | Kiến trúc |
| 193. Nguyễn Văn Tuyên | Đường sắt |
| 194. Vũ Tất Uyên | Thủy lực |
| 195. Nguyễn Văn Yên | Kết cấu thép. |

VIII. Liên ngành khoa học về trái đất.

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| 196. Trương Biên | Khoan thăm dò |
| 197. Ngô Văn Bru | Địa vật lý |
| 198. Trần Đình Gián | Địa lý |
| 199. Dương Xuân Hảo | Địa chất |
| 200. Phạm Văn Hiên | Khai thác mỏ lộ thiên |
| 201. Trần Văn Huỳnh | Khai thác hầm lò |
| 202. Quan Hán Khang | Tinh thể học |
| 203. Vũ Bội Kiếm | Khí tượng |
| 204. Vũ Ngọc Kỳ | Địa chất thủy văn |
| 205. Võ Năng Lạc | Địa chất |
| 206. Tô Linh | Địa chất |
| 207. Tăng Mười | Địa vật lý |
| 208. Nguyễn Việt Phở | Thủy văn |
| 209. Nguyễn Văn Quý | Dự báo thời tiết |
| 210. Nguyễn Thanh | Địa chất công trình |
| 211. Lê Bá Thảo | Địa lý |
| 212. Lâm Quang Thiệp | Địa vật lý |
| 213. Đặng Trung Thuận | Địa hóa |
| 214. Trịnh Văn Thư | Dự báo thời tiết |
| 215. Lê Quý Thúc | Đo đạc bản đồ. |

IX. Liên ngành y và dược học.

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| 216. Trịnh Kim Ảnh | Nội khoa |
| 217. Trần Thị Ân | Dược hóa sinh |
| 218. Nguyễn Văn Âu | Nội khoa truyền nhiễm |
| 219. Hoàng Tiến Bảo | Y Khoa — ngoại xương |
| 220. Đàm Trung Bảo | Dược hóa vô cơ |
| 221. Đặng Đức Bảo | Vệ sinh lao động |
| 222. Nguyễn Hữu Bầy | Dược kiểm nghiệm |
| 223. Lê Quang Cát | Giải phẫu học |
| 224. Nguyễn Cận | Sản khoa |
| 225. Nguyễn Hữu Chấn | Y hóa sinh |
| 226. Hoàng Đức Chấn | Vi rút học |
| 227. Hoàng Bảo Châu | Đông y |

- | | |
|------------------------|--|
| 228. Đặng Kim Châu | Ngoại xương |
| 229. Lê Hải Chi | Nội khoa tâm thần |
| 230. Trần Mạnh Chu | Ngoại khoa tiết niệu |
| 231. Vũ Văn Chuyên | Dược thực vật học |
| 232. Vũ Tá Cúc | Độc xạ |
| 233. Lê Kinh Duệ | Da liễu |
| 234. Trịnh Bình Dy | Sinh lý học |
| 235. Đỗ Doãn Đại | Dược lý |
| 236. Ngô Vi Đại | Vi sinh vật y học |
| 237. Lê Cao Đài | Ngoại lồng ngực |
| 238. Trương Xuân Đàn | Huyết học truyền máu |
| 239. Phạm Phan Địch | Tổ chức học |
| 240. Nguyễn Xuân Hiền | Da liễu |
| 241. Lê Vỹ Hùng | Vệ sinh dịch tễ |
| 242. Nguyễn Kim Hùng | Dược hóa sinh |
| 243. Hoàng Tích Huyền | Dược lý |
| 244. Nguyễn Khang | Dược hóa hữu cơ |
| 245. Đặng Hanh Khôi | Dược |
| 246. Trần Lưu Khôi | Nội khoa dã chiến |
| 247. Tô Như Khuê | Sinh lý lao động |
| 248. Vũ Trọng Kính | Ngoại khoa chấn thương |
| 249. Tôn Đức Lang | Gây mê hồi sức |
| 250. Nguyễn Sĩ Lâm | Nội tiêu hóa |
| 251. Ngô Ứng Long | Dược lý học |
| 252. Vũ Ngọc Lộ | Dược liệu |
| 253. Đỗ Đình Luận | Nội lao |
| 254. Nguyễn Hữu Mỏ | Sinh lý bệnh |
| 255. Đoàn Xuân Mượu | Virút học |
| 256. Nguyễn Thiện Nghị | Sinh hóa |
| 257. Phan Sĩ Nhân | Nội tim mạch |
| 258. Nguyễn Văn Nhân | Chấn thương chỉnh hình |
| 259. Đoàn Thị Nhu | Dược lý |
| 260. Vũ Thị Phan | Côn trùng học và ký sinh trùng sốt rét |
| 261. Nguyễn Huy Phan | Phẫu thuật tạo hình về hàm mặt |
| 262. Vũ Văn Phong | Ký sinh trùng y học |
| 263. Nguyễn Hưng Phúc | Độc học và phòng hóa |
| 264. Đặng Hanh Phúc | Dược hóa sinh |
| 265. Lê Văn Phước | Y tổ chức học |
| 266. Ngô Thế Phương | Sinh lý nội tiết |
| 267. Nguyễn Ái Phương | Dịch tễ học |
| 268. Võ Thế Quang | Nha khoa |

- | | |
|------------------------|-----------------------------|
| 269. Nguyễn Gia Quyền | Giải phẫu bệnh lý |
| 270. Đặng Ngọc Quỳnh | Vi sinh vật y học |
| 271. Bùi Thế Sinh | Tổ chức chiến thuật quân y |
| 272. Bùi Xuân Tám | Nội khoa lao phổi |
| 273. Nguyễn Quý Tảo | Giải phẫu bệnh lý |
| 274. Võ Tấn | Tai mũi họng |
| 275. Vũ Duy Thanh | Ngoại bụng |
| 276. Nguyễn Văn Thọ | Ngoại lồng ngực và tim mạch |
| 277. Hoàng Thị Thục | Răng miệng |
| 278. Nguyễn Công Thụy | Y học phóng xạ |
| 279. Lê Quang Toàn | Hóa dược |
| 280. Đào Xuân Trà | Mắt |
| 281. Vi Huyền Trác | Giải phẫu bệnh |
| 282. Nguyễn Bửu Triều | Ngoại tiết niệu |
| 283. Lê Thế Trung | Ngoại chấn thương — bỏng |
| 284. Đặng Hiếu Trưng | Tai mũi họng |
| 285. Hoàng Tuấn | Nội thận |
| 286. Bùi Tung | Ngoại khoa chấn thương |
| 287. Chu Văn Tường | Nhi khoa |
| 288. Nguyễn Xuân Ty | Ngoại lồng ngực |
| 289. Đặng Thị Hồng Vân | Bào chế |
| 290. Phạm Gia Văn | Giải phẫu |
| 291. Trần Quang Việt | Chẩn đoán điện quang |
| 292. Nguyễn Việt | Y thần kinh. |

X. Liên ngành khoa học kinh tế.

- | | |
|---------------------------------|-----------------------|
| 293. Trần Đình Bút | Kế hoạch hóa |
| 294. Ngô Văn Cân | Kinh tế nông nghiệp |
| 295. Nguyễn Quốc Cừ | Thương phẩm |
| 296. Nguyễn Tấn Cừ | Thống kê công nghiệp |
| 297. Hoàng Đạt | Thương phẩm |
| 298. Nguyễn Huy | Kinh tế nông nghiệp |
| 299. Nguyễn Mai | Kinh tế thương nghiệp |
| 300. Nguyễn Đình Nam | Kinh tế nông nghiệp |
| 301. Nguyễn Xuân Ngà | Vật giá |
| 302. Nguyễn Pháp | Kinh tế nông nghiệp |
| 303. Nguyễn Gia Thụ | Hạch toán kinh tế |
| 304. Phan Văn Tiệm | Vật giá |
| 305. Lê Văn Toàn | Thống kê nông nghiệp |
| 306. Phùng Thế Trường | Kinh tế lao động |
| 307. Lê Vinh (Nguyễn Gia Tuyền) | Kinh tế công nghiệp. |

XI. Liên ngành khoa học xã hội.

308. Tạ Bôn	Âm nhạc
309. Nguyễn Đồng Chi	Văn sử
310. Bùi Trương Chính	Văn học
311. Phan Hữu Dật	Dân tộc học
312. Nguyễn Hàm Dương	Ngôn ngữ học
313. Trần Thanh Đạm	Văn học
314. Bế Việt Đăng	Dân tộc học
315. Nguyễn Xuân Đào (Văn Tạo)	Sử học
316. Mạc Đường	Dân tộc học
317. Nguyễn Văn Hạnh	Văn học
318. Đỗ Đức Hiểu	Văn học
319. Trịnh Công Hồng (Nguyễn Hồng Phong)	Sử học
320. Lê Hữu Kiều (Nam Mộc)	Văn học
321. Đinh Xuân Lâm	Sử học
322. Lưu Văn Lãng	Ngôn ngữ học
323. Phan Ngọc Liên	Sử học
424. Trần Tiến Lộc	Âm nhạc
325. Huỳnh Lý	Văn học
326. Hoàng Như Mai	Văn học
327. Nguyễn Đức Minh	Tâm lý học
328. Nguyễn Văn Nghĩa	Triết học
329. Nguyễn Bích Ngọc	Âm nhạc
330. Lương Xuân Nhị	Hội họa
331. Bùi Văn Nguyên	Văn học
332. Hà Thế Ngữ	Giáo dục học
333. Nguyễn Đức Nùng	Hội họa
334. Hoàng Phê	Ngôn ngữ học
335. Vũ Đức Phúc	Văn học
336. Trương Hữu Quỳnh	Sử học
337. Nguyễn Phước Sanh	Điêu khắc
338. Huỳnh Tấn Sỹ	Âm nhạc
339. Nguyễn Chiêm Tế	Sử học
340. Bùi Đình Thanh	Sử học
341. Dương Thị Thoa	Triết học
342. Nguyễn Văn Thương	Âm nhạc

343. Nguyễn Trác	Văn học
344. Nguyễn Văn Tu	Ngôn ngữ học
345. Vương Hoàng Tuyên	Dân tộc học
346. Bùi Gia Tường	Âm nhạc
347. Đặng Nghiêm Vạn	Dân tộc học.

(Ba trăm bốn mươi bảy phó giáo sư)

CÁC VĂN BẢN KHÁC

CHỈ THỊ của Thủ tướng Chính phủ số 183-TTg ngày 5-6-1980 về việc thi hành Điều lệ đăng ký kinh doanh công thương nghiệp và phục vụ trong khu vực kinh tế tập thể và cá thể.

Hội đồng Chính phủ đã ra nghị định số 119-CP ngày 9-4-1980 ban hành Điều lệ đăng ký kinh doanh công thương nghiệp và phục vụ áp dụng cho khu vực kinh tế tập thể và cá thể. Để chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt nghị định quan trọng nói trên, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các ngành, các cấp làm tốt các công việc sau đây:

1. Phải tổ chức chu đáo việc kê khai đăng ký.

Tổ chức kê khai đăng ký kinh doanh công thương nghiệp thực chất là tổ chức một cuộc điều tra cơ bản các hoạt động công thương nghiệp và phục vụ của khu vực kinh tế tập thể, cá thể nhằm nắm được đầy đủ, đúng sự thật tình hình hoạt động và năng lực sản xuất—kinh doanh công thương nghiệp trong khu vực kinh tế tập thể và cá thể để trên cơ sở đó tiến hành việc xét, cấp giấy phép kinh doanh và thực hiện sự quản lý và chỉ đạo theo đúng luật pháp, chính sách, kế hoạch.

Trong việc kê khai đăng ký cần chú ý:

Tuyên truyền, giải thích rộng rãi mục đích, ý nghĩa của việc kê khai đăng ký trong cán bộ và nhân dân, làm cho mọi người hoạt động công thương nghiệp thấy rõ quyền lợi và nghĩa vụ phải đăng ký kinh doanh; động viên mọi người kê khai đầy đủ, đúng sự thật các hoạt động và năng lực sản xuất kinh doanh của mình với Nhà nước, đồng thời đấu tranh với những người trốn tránh không kê khai hoặc kê khai không đúng sự thật.

Cần hướng dẫn cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh kê khai xin đăng ký theo nội dung đã nói rõ trong điều lệ và theo mẫu biểu thống nhất. Đối với các